

Ngày 01 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương**

**Mã chứng khoán: BDG**

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**Điện thoại:** 0274.3755143      **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính bán niên (riêng) đã được soát xét.

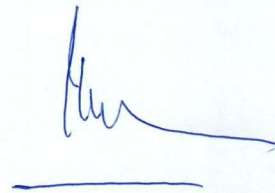
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01 tháng 08 năm 2020 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét.



Đoàn Thị Kim Ngân

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 37

105  
I NH  
NG T  
NG K  
A  
V4-T

U.N.3  
C  
M  
Bì  
THUAN

## CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 25 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch	
Ông Phan Thành Đức	Thành viên	
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên	
Ông Lý Thanh Châu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Bà Nguyễn Hồng Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Bà Nguyễn Minh Thùy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 27 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020  
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>501.831.258.802</b>	<b>501.552.017.873</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>59.076.165.354</b>	<b>54.573.304.008</b>
111	1. Tiền		5.741.165.354	54.573.304.008
112	2. Các khoản tương đương tiền		53.335.000.000	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>84.542.500.000</b>	<b>67.872.500.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		84.542.500.000	67.872.500.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>182.423.013.825</b>	<b>182.250.169.855</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	173.797.132.857	174.975.566.505
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.373.045.911	1.992.093.880
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	1.476.717.825	5.476.717.825
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	6.252.835.057	5.282.509.470
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.476.717.825)	(5.476.717.825)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	<b>164.856.876.583</b>	<b>175.194.689.686</b>
141	1. Hàng tồn kho		164.856.876.583	175.194.689.686
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.932.703.040</b>	<b>21.661.354.324</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.961.004.699	2.604.425.544
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.971.698.341	19.056.928.780
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>101.095.596.881</b>	<b>92.472.260.475</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>62.841.079.167</b>	<b>63.249.314.568</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	61.558.205.630	61.952.123.435
222	- Nguyên giá		257.420.178.237	246.159.311.675
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(195.861.972.607)	(184.207.188.240)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.282.873.537	1.297.191.133
228	- Nguyên giá		8.005.561.711	7.915.561.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.722.688.174)	(6.618.370.578)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>154.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	154.000.000
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>36.058.252.556</b>	<b>27.954.304.700</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		15.332.012.510	15.332.012.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		46.000.000.000	30.000.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(28.273.759.954)	(17.377.707.810)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.196.265.158</b>	<b>1.114.641.207</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.196.265.158	1.114.641.207
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>602.926.855.683</b>	<b>594.024.278.348</b>

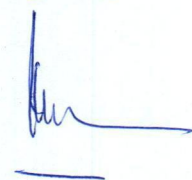
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>304.951.438.610</b>	<b>314.661.598.891</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>304.951.438.610</b>	<b>314.661.598.891</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	116.201.128.782	120.412.949.393
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.159.049.532	6.968.754.322
314	3. Phải trả người lao động		67.079.472.773	109.406.228.700
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	931.535.730	78.777.492
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	34.449.607.196	1.187.022.555
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	57.725.938.120	67.527.568.023
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.404.706.477	9.080.298.406
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>297.975.417.073</b>	<b>279.362.679.457</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>297.975.417.073</b>	<b>279.362.679.457</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		80.229.091.054	70.123.590.294
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.615.991.760	89.108.754.904
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		40.719.936.479	18.198.917.057
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		56.896.055.281	70.909.837.847
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>602.926.855.683</b>	<b>594.024.278.348</b>

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	574.239.701.380	658.237.607.120
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.491.329.817	2.416.343.279
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		571.748.371.563	655.821.263.841
11	4. Giá vốn hàng bán	23	473.437.885.090	552.900.108.345
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.310.486.473	102.921.155.496
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	9.646.744.164	6.108.848.256
22	7. Chi phí tài chính	25	16.208.684.864	8.114.026.609
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		580.442.999	1.644.170.821
25	8. Chi phí bán hàng	26	10.342.789.620	9.203.416.364
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	17.469.839.592	26.210.719.742
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.935.916.561	65.501.841.037
31	11. Thu nhập khác	28	6.840.537.333	17.207.698.647
32	12. Chi phí khác	29	409.201	71.002.024
40	13. Lợi nhuận khác		6.840.128.132	17.136.696.623
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.776.044.693	82.638.537.660
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	13.879.989.412	16.433.933.384
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	20.000.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		56.896.055.281	66.184.604.276

Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		70.776.044.693	82.638.537.660
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.904.773.855	7.111.890.053
03	- Các khoản dự phòng		6.896.052.144	2.398.831.329
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(649.828.489)	(488.057.312)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.806.806.870)	(2.400.008.100)
06	- Chi phí lãi vay		580.442.999	1.644.170.821
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.700.678.332	90.905.364.451
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.756.207.806	(704.757.995)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.337.813.103	(39.308.758.862)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(41.824.422.826)	(9.018.486.525)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.438.203.106)	(3.513.328.987)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(642.367.562)	(1.653.040.251)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.677.795.882)	(22.254.755.609)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.958.909.594)	(3.066.766.212)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.253.000.271	11.385.470.010
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.345.511.324)	(12.485.599.473)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36.363.636	461.199.998
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(84.542.500.000)	(57.872.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		68.872.500.000	47.253.507.510
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.135.932.679	2.720.371.314
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(40.843.215.009)	(19.923.020.651)

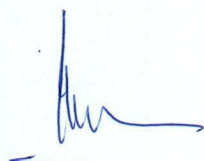
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		387.185.419.880	518.495.603.041
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(396.942.477.297)	(529.930.300.919)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(41.988.695.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.757.057.417)	(53.423.392.878)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.652.727.845	(61.960.943.519)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		54.573.304.008	77.053.036.773
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		850.133.501	1.242.242.583
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>59.076.165.354</u>	<u>16.334.335.837</u>

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Đức

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 25 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 120.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

#### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.15 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.25 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may, mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	429.010.994	453.493.619
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.312.154.360	54.119.810.389
Các khoản tương đương tiền (*)	53.335.000.000	-
	<u>59.076.165.354</u>	<u>54.573.304.008</u>

(\*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,20%/ năm đến 4,25%/ năm. Các khoản tương đương tiền có giá trị 23.335.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>84.542.500.000</b>	-	<b>67.872.500.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	84.542.500.000	-	67.872.500.000	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>3.000.000.000</b>	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	3.000.000.000	-	-	-
	<u>87.542.500.000</u>	-	<u>67.872.500.000</u>	-

(1) Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,10%/ năm đến 7,50%/ năm.

(2) Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 6,20%/ năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 3.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>15.332.012.510</b>	<b>(3.577.598.205)</b>	<b>15.332.012.510</b>	<b>(5.610.654.385)</b>
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	15.332.012.510	(3.577.598.205)	15.332.012.510	(5.610.654.385)
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>46.000.000.000</b>	<b>(24.696.161.749)</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(11.767.053.425)</b>
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang <sup>(1)</sup>	46.000.000.000	(24.696.161.749)	30.000.000.000	(11.767.053.425)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân <sup>(2)</sup>	-	-	-	-
	<b>61.332.012.510</b>	<b>(28.273.759.954)</b>	<b>45.332.012.510</b>	<b>(17.377.707.810)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(1)</sup> Trong năm, Công ty đã tiếp tục góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang theo Nghị Quyết HĐQT số 04/NQ-HĐQT ngày 03/03/2020 với số tiền là 16.000.000.000 đồng (trong đó bao gồm 12.000.000.000 đồng góp vốn theo cam kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu 30% và 4.000.000.000 đồng góp thêm). Do các đối tác khác chưa góp đủ vốn nên sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang đã nâng từ 30,00% lên 39,15%.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Tỉnh Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Tỉnh Bình Dương	39,15%	32,86%	Wash

**Đầu tư vào đơn vị khác**

<sup>(2)</sup> Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2020 là 13,19%. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Rerv Inc Dbա Rock Revival	35.660.507.068	-	47.215.402.233	-
- Olymp Bezner Kg Hopfighemer	22.928.497.012	-	25.883.901.059	-
- Sweet People Apparel, Inc Dbա Miss Me	17.958.830.536	-	12.700.617.430	-
- Evolution 3 Limited	14.483.707.075	-	19.221.556.414	-
- Pacific Sunwear Of California, Inc	49.135.229.328	-	49.347.125.665	-
- Eunina Inc	17.845.177.175	-	9.172.202.665	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.785.184.663	-	11.434.761.039	-
	<b>173.797.132.857</b>	<b>-</b>	<b>174.975.566.505</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hoshima International Pte Ltd	2.048.722.200	-	-	-
- Fame Honest Textile (HK) Ltd	213.261.066	-	-	-
- Tagtime Asia Limited	162.645	-	700.922.623	-
- Trả trước cho người bán khác	110.900.000	-	1.291.171.257	-
	<b>2.373.045.911</b>	<b>-</b>	<b>1.992.093.880</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry (*)	1.476.717.825	(1.476.717.825)	5.476.717.825	(5.476.717.825)
	<u>1.476.717.825</u>	<u>(1.476.717.825)</u>	<u>5.476.717.825</u>	<u>(5.476.717.825)</u>
<b>Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>	<u>1.476.717.825</u>	<u>(1.476.717.825)</u>	<u>5.476.717.825</u>	<u>(5.476.717.825)</u>

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

(\*) Số dư tại thời điểm 30/06/2020 được tái phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn theo kỳ hạn trả lãi còn lại của các hợp đồng. Gồm 3 hợp đồng cho vay số: 01/HĐVV ngày 08/08/2018; 02/HĐVV ngày 23/08/2018 và 03/HĐVV ngày 20/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 12.000.000.000 đồng mỗi hợp đồng có hạn mức 4.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: Tính từ ngày giải ngân đến 31/12/2020;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 năm bình quân trong năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.476.717.825 đồng, số nợ gốc phải thu trong vòng 12 tháng tới là 1.476.717.825 đồng;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	2.264.674.178	-	1.582.639.935	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	652.475.002	-	1.013.669.876	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.310.397.055	-	2.672.913.630	-
- Phải thu khác	25.288.822	-	13.286.029	-
	<u>6.252.835.057</u>	<u>-</u>	<u>5.282.509.470</u>	<u>-</u>

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.476.717.825	-	5.476.717.825	-
+ Công ty Cổ phần Protrade Laundry	1.476.717.825	-	5.476.717.825	-
	<u>1.476.717.825</u>	<u>-</u>	<u>5.476.717.825</u>	<u>-</u>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.993.613.234	-	5.450.222.392	-
Nguyên liệu, vật liệu	85.527.713.762	-	88.249.947.203	-
Công cụ, dụng cụ	474.110.527	-	623.627.098	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.296.876.463	-	77.799.175.176	-
Thành phẩm	8.564.562.597	-	3.071.717.817	-
	<b>164.856.876.583</b>	<b>-</b>	<b>175.194.689.686</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 164.856.876.583 đồng

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	60.326.851.575	158.454.902.122	15.521.158.344	11.856.399.634	246.159.311.675
- Mua trong kỳ	500.312.820	10.278.760.323	630.438.181	-	11.409.511.324
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(148.644.762)	-	(148.644.762)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60.827.164.395</b>	<b>168.733.662.445</b>	<b>16.002.951.763</b>	<b>11.856.399.634</b>	<b>257.420.178.237</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	45.397.105.622	119.409.164.286	10.502.555.000	8.898.363.332	184.207.188.240
- Khấu hao trong kỳ	3.640.385.001	7.104.465.542	590.561.514	465.044.202	11.800.456.259
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(145.671.892)	-	(145.671.892)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.037.490.623</b>	<b>126.513.629.828</b>	<b>10.947.444.622</b>	<b>9.363.407.534</b>	<b>195.861.972.607</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	14.929.745.953	39.045.737.836	5.018.603.344	2.958.036.302	61.952.123.435
Tại ngày cuối kỳ	<b>11.789.673.772</b>	<b>42.220.032.617</b>	<b>5.055.507.141</b>	<b>2.492.992.100</b>	<b>61.558.205.630</b>

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.250.573.048 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	7.385.561.711	7.915.561.711
- Mua trong kỳ	-	90.000.000	90.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530.000.000</b>	<b>7.475.561.711</b>	<b>8.005.561.711</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	6.088.370.578	6.618.370.578
- Khấu hao trong kỳ	-	104.317.596	104.317.596
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530.000.000</b>	<b>6.192.688.174</b>	<b>6.722.688.174</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	1.297.191.133	1.297.191.133
Tại ngày cuối kỳ	-	1.282.873.537	1.282.873.537

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.787.939.046	2.557.786.498
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	-	1.667.616
- Phí bảo hiểm cháy nổ	55.565.654	44.971.430
- Phí thuê đất, thuê chung cư	2.117.499.999	-
	<b>4.961.004.699</b>	<b>2.604.425.544</b>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.196.265.158	1.114.641.207
	<b>2.196.265.158</b>	<b>1.114.641.207</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**14 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	25.082.953.435	25.082.953.435	104.214.815.494	124.160.418.711	5.137.350.218	5.137.350.218
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(2)</sup>	-	-	127.392.679.578	74.804.091.676	52.588.587.902	52.588.587.902
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(3)</sup>	42.444.614.588	42.444.614.588	155.577.924.808	198.022.539.396	-	-
	<b>67.527.568.023</b>	<b>67.527.568.023</b>	<b>387.185.419.880</b>	<b>396.987.049.783</b>	<b>57.725.938.120</b>	<b>57.725.938.120</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 19.3150054/2019-HĐCVHHM/NHCT90098- MMBD ngày 06/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết 31/07/2020;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản, máy móc thiết bị;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 5.137.350.218 đồng.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 028K20 ngày 21/04/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là tiền gửi của Công ty do Ngân hàng phát hành;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 52.588.587.902 đồng.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Esquel Enterprises Limited	13.607.890.492	13.607.890.492	1.688.480.003	1.688.480.003
- E8 Denim House Llc	1.868.734.742	1.868.734.742	8.634.052.748	8.634.052.748
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	21.123.288.467	21.123.288.467	21.330.198.338	21.330.198.338
- Công ty TNHH Sơn Tùng	6.528.423.777	6.528.423.777	9.781.455.829	9.781.455.829
- Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	8.855.229.735	8.855.229.735	8.769.425.120	8.769.425.120
- Công ty Cổ Phần Protrade Laundry	8.288.778.344	8.288.778.344	11.068.503.062	11.068.503.062
- Tee Corporation.	5.509.517.329	5.509.517.329	3.375.823.182	3.375.823.182
- Công ty TNHH Wash LG	3.711.084.256	3.711.084.256	1.625.271.619	1.625.271.619
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	807.894.550	807.894.550	5.294.693.568	5.294.693.568
- Công ty TNHH May Mặc Quốc tế Việt Hsing	1.186.697.846	1.186.697.846	5.011.534.976	5.011.534.976
- Công ty TNHH May Mặc Thương mại Dịch vụ Hoàng Anh	-	-	2.655.822.435	2.655.822.435
- Phải trả các đối tượng khác	44.713.589.244	-	41.177.688.513	41.177.688.513
	<b>116.201.128.782</b>	<b>71.487.539.538</b>	<b>120.412.949.393</b>	<b>120.412.949.393</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>9.096.672.894</b>	<b>9.096.672.894</b>	<b>16.363.196.630</b>	<b>16.363.196.630</b>

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

## 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.328.497.554	1.328.497.554	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	450.787.497	450.787.497	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.677.795.882	13.879.989.412	6.677.795.882	-	13.879.989.412
- Thuế thu nhập cá nhân	-	259.592.249	2.524.288.036	2.554.670.413	-	229.209.872
- Các loại thuế khác	-	31.366.191	269.288.628	250.804.571	-	49.850.248
	-	<b>6.968.754.322</b>	<b>18.452.851.127</b>	<b>11.262.555.917</b>	-	<b>14.159.049.532</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	16.852.929	78.777.492
- Trích trước chi phí làm hàng	47.685.000	-
- Chi phí thuê nhà xưởng	866.997.801	-
	<u>931.535.730</u>	<u>78.777.492</u>

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xã hội	2.140.483.951	290.298.836
- Bảo hiểm y tế	542.279.023	223.869.967
- Bảo hiểm thất nghiệp	96.140.470	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	30.000.000.000	-
- Phải trả Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần tiền Kinh phí công đoàn phải nộp	1.304.950.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	365.753.752	672.853.752
	<u>34.449.607.196</u>	<u>1.187.022.555</u>
<b>b) Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
	<u>15.971.997.500</u>	<u>-</u>

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

006  
IÁNH  
Y TNH  
EM T  
ASC  
P. HỒ

769488  
G TY  
HẮN  
MẶC  
ƯƠNG  
BÌNH D

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	120.000.000.000	130.334.259	27.803.092.027	111.416.849.956	259.350.276.242
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	66.184.604.276	66.184.604.276
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	42.320.498.267	(42.320.498.267)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.897.434.632)	(8.897.434.632)
Chi trả cổ tức năm 2018	-	-	-	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung năm 2018	-	-	-	(2.295.343.565)	(2.295.343.565)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>70.123.590.294</b>	<b>82.088.177.768</b>	<b>272.342.102.321</b>
Số dư tại ngày 01/01/2020	120.000.000.000	130.334.259	70.123.590.294	89.108.754.904	279.362.679.457
Lãi trong kỳ này	-	-	-	56.896.055.281	56.896.055.281
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.105.500.760	(10.105.500.760)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.262.217.513)	(6.262.217.513)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(2.021.100.152)	(2.021.100.152)
Chi trả cổ tức kỳ này	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>130.334.259</b>	<b>80.229.091.054</b>	<b>97.615.991.760</b>	<b>297.975.417.073</b>



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 20 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Phân phối LNST năm 2016 còn lại	Phân phối LNST năm 2019	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2019
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.198.917.057	101.055.007.600	
Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	10.105.500.760	-
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	2.021.100.152	-
Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi	198.917.057	6.063.300.456	-
- Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	6.063.300.456	-
- Trích bổ sung Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi	198.917.057	-	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	18.000.000.000	54.000.000.000	42.000.000.000
- Chi trả cổ tức bằng 45%/ Vốn điều lệ	-	54.000.000.000	42.000.000.000
- Chi trả cổ tức bằng 15%/ Vốn điều lệ	18.000.000.000	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	-	28.865.106.232	

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,99	47.988.000.000	39,99	47.988.000.000
- Cổ đông khác	11,12	13.343.810.000	11,12	13.343.810.000
	<b>100</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>120.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	30.000.000.000	42.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	30.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chỉ trả bằng tiền	-	(41.988.695.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(41.988.695.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>30.000.000.000</u>	<u>11.305.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	80.229.091.054	70.123.590.294
	<u>80.229.091.054</u>	<u>70.123.590.294</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1.423.285.573	1.578.640.586
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.978.662.295	5.469.319.560
- Trên 5 năm	3.124.897.571	5.007.280.944
	<u>10.526.845.439</u>	<u>12.055.241.090</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến  
ngày 30/06/2020

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2.035.000.000	1.935.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	11.725.000.000	11.575.000.000
- Trên 5 năm	23.032.800.000	24.250.000.000
	<b>36.792.800.000</b>	<b>37.760.000.000</b>

Công ty ký các hợp đồng chung cư tại Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 36/2019/HĐ-IMPCO ngày 31/12/2019 để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

**c) Tài sản nhận giữ hộ**

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/06/2020		01/01/2020	
		Số lượng	Chất lượng	Số lượng	Chất lượng
- Vải các loại	Yard	166.252,550	Bình thường	194.621,020	Bình thường

**d) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	129.573,12	2.303.524,80

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	471.206.897.642	595.166.551.441
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	100.791.704.984	62.189.689.894
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	2.241.098.754	881.365.785
	<b>574.239.701.380</b>	<b>658.237.607.120</b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.491.329.817	2.416.343.279
	<b>2.491.329.817</b>	<b>2.416.343.279</b>



**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	378.232.754.213	489.303.736.436
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	93.245.165.156	59.936.243.225
Giá vốn nguyên liệu và vật liệu đã bán	1.959.965.721	3.660.128.684
	<b>473.437.885.090</b>	<b>552.900.108.345</b>
<b>Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan</b>	<b>47.878.954.843</b>	<b>29.512.172.882</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.</i>		

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.773.416.104	2.438.452.544
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.055.486.092	3.182.338.400
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	649.828.489	488.057.312
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	168.013.479	-
	<b>9.646.744.164</b>	<b>6.108.848.256</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>398.937.185</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.</i>		

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền vay	580.442.999	1.644.170.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.732.189.721	2.271.024.459
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	10.896.052.144	4.198.831.329
	<b>16.208.684.864</b>	<b>8.114.026.609</b>
<b>Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>7.101.370</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.</i>		

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.695.971.929	3.219.505.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.646.817.691	5.983.910.841
	<b>10.342.789.620</b>	<b>9.203.416.364</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.401.368	384.657.727
Chi phí nhân công	13.143.196.018	22.470.895.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	839.639.566	592.320.605
Hoàn nhập dự phòng	(4.000.000.000)	(1.800.000.000)
Thuế, phí, lệ phí	2.534.950.606	1.210.996.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.698.594.265	2.149.078.794
Chi phí khác bằng tiền	2.993.057.769	1.202.770.951
	<b>17.469.839.592</b>	<b>26.210.719.742</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	33.390.766	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	5.035.363	25.829.688
Tiền bồi thường	3.762.465.877	6.397.821.122
Tiền khách hàng hỗ trợ	2.262.541.897	10.077.721.976
Thu nhập khác	777.103.430	706.325.861
	<b>6.840.537.333</b>	<b>17.207.698.647</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	38.444.444
Các khoản bị phạt	409.201	21.501.706
Chi phí khác	-	11.055.874
	<b>409.201</b>	<b>71.002.024</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	70.776.044.693	82.638.537.660
Các khoản điều chỉnh tăng	3.487.555.823	3.320.532.829
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	762.640.130	376.447.841
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	911.075.438	364.084.988
- Hoàn nhập Lãi CLTG năm trước đã thực hiện trong kỳ này	58.840.255	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	1.755.000.000	2.580.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.863.653.455)	(3.789.403.567)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	-	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(863.653.455)	(1.242.242.583)
- Hoàn nhập Lỗ CLTG năm trước đã thực hiện trong kỳ này	-	(747.160.984)
- Hoàn nhập Dự phòng Nợ phải thu khó đòi	(4.000.000.000)	(1.800.000.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	69.399.947.061	82.169.666.922
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>13.879.989.412</b>	<b>16.433.933.384</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	2.295.424.164
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.677.795.882	13.556.339.039
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.677.795.882)	(22.254.755.609)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>13.879.989.412</b>	<b>10.030.940.978</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	238.588.399.225	340.074.102.454
Chi phí nhân công	126.182.927.649	145.684.632.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.904.773.855	7.111.890.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.953.613.462	132.326.405.556
Chi phí khác bằng tiền	5.583.475.493	2.519.282.575
	<b>501.213.189.684</b>	<b>627.716.313.096</b>

### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.076.165.354	-	54.573.304.008	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.049.967.914	-	180.258.075.975	-
Các khoản cho vay	89.019.217.825	(1.476.717.825)	73.349.217.825	(5.476.717.825)
	<b>328.145.351.093</b>	<b>(1.476.717.825)</b>	<b>308.180.597.808</b>	<b>(5.476.717.825)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	57.725.938.120	67.527.568.023
Phải trả người bán, phải trả khác	150.650.735.978	121.599.971.948
Chi phí phải trả	931.535.730	78.777.492
	<b>209.308.209.828</b>	<b>189.206.317.463</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.076.165.354	-	-	59.076.165.354
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.049.967.914	-	-	180.049.967.914
Các khoản cho vay	84.542.500.000	3.000.000.000	-	87.542.500.000
	<b>323.668.633.268</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>326.668.633.268</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.573.304.008	-	-	54.573.304.008
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.258.075.975	-	-	180.258.075.975
Các khoản cho vay	67.872.500.000	-	-	67.872.500.000
	<b>302.703.879.983</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>302.703.879.983</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	57.725.938.120	-	-	57.725.938.120
Phải trả người bán, phải trả khác	150.650.735.978	-	-	150.650.735.978
Chi phí phải trả	931.535.730	-	-	931.535.730
	<b>209.308.209.828</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>209.308.209.828</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	67.527.568.023	-	-	67.527.568.023
Phải trả người bán, phải trả khác	121.599.971.948	-	-	121.599.971.948
Chi phí phải trả	78.777.492	-	-	78.777.492
	<b>189.206.317.463</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>189.206.317.463</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	387.185.419.880	518.495.603.041
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	396.942.477.297	529.930.300.919

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 07 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua việc đầu tư tăng vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang. Theo đó, số vốn góp thêm là 22 tỷ đồng, do các đối tác khác chưa góp đủ vốn nên sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang đã nâng từ 39,15% lên 48,57%.

Ngoài thông tin nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<b>Kinh phí công đoàn phải nộp</b>	<b>1.304.950.000</b>	<b>1.337.880.000</b>
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	1.304.950.000	1.337.880.000
<b>Chi phí tiền vay</b>	-	<b>7.101.370</b>
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	-	7.101.370
<b>Chi phí thuê gia công</b>	<b>47.878.954.843</b>	<b>29.512.172.882</b>
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	25.111.795.906	25.957.548.166
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	22.767.158.937	3.554.624.716
<b>Thu lãi cho vay</b>	-	<b>398.937.185</b>
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	-	398.937.185
<b>Chi trả cổ tức</b>	<b>14.667.047.500</b>	<b>19.562.339.459</b>
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	14.667.047.500	19.562.339.459

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>1.476.717.825</b>	<b>5.476.717.825</b>
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	1.476.717.825	5.476.717.825
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>9.096.672.894</b>	<b>16.363.196.630</b>
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	8.288.778.344	11.068.503.062
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	807.894.550	5.294.693.568
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>15.971.997.500</b>	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	15.971.997.500	-

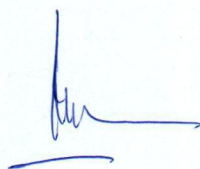
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	596.741.736	1.225.771.319
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	3.536.925.266	4.069.514.806

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức